

BÀI 1: DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ



1. DÂN TỘC



Quy mô: 54 dân tộc.



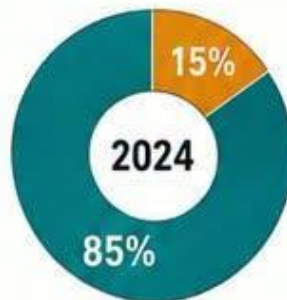
Cơ cấu (2024):

Kinh (~85%), Thiểu số (~15%).



Đặc điểm chung:

Đoàn kết, gắn bó thành cộng đồng.



Kinh (~85%)

Thiểu số (~15%)

a) Phân bố rộng khắp lãnh thổ



Người Kinh:

Tập trung ở đồng bằng, ven biển, trung du.



Dân tộc thiểu số:

Tập trung ở đồi núi, cao nguyên.



Trung du & miền núi phía Bắc: Tây, HMông, Thái, Mường...



Duyên hải Nam Trung Bộ & Tây Nguyên: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na...



Đồng bằng ven biển Nam Bộ & Đồng bằng sông Cửu Long: Khơ-me, Hoa...

b) Phân bố có sự thay đổi



Nguyên nhân:

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội.



Xu hướng:

Mở rộng phạm vi cư trú, phân bố ngày càng đan xen.



Khu vực đa dạng dân tộc:

Duyên hải Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, Trung du & miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ.

c) Người Việt Nam ở nước ngoài



Quy mô: Hơn 5 triệu người (2024).



Vai trò: Là bộ phận quan trọng của dân tộc, luôn đóng góp xây dựng quê hương.



2. DÂN SỐ

a) Quy mô và gia tăng dân số



Quy mô (2024): 101,3 triệu người.



Vị thế: Thứ 16 thế giới, thứ 3 Đông Nam Á.



Biến động: Tăng liên tục (1999: 76,5 triệu → 2024: 101,3 triệu).

1999
76,5
triệu người

2024
101,3
triệu người

Gia tăng dân số:



Tỷ lệ tăng: Xu hướng giảm (1999: 1,51% → 2024: 1,03%).



Thực tế: Tăng khoảng 1 triệu người/năm (do nền tảng dân số đông).

b) Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính

Theo nhóm tuổi (1999 → 2024):

Nhóm tuổi	1999	2024	Xu hướng
Dưới 15 tuổi	33,1%	23,3%	↓ Giảm mạnh
15 - 64 tuổi	61,1%	67,4%	↑ Tăng
Từ 65 tuổi trở lên	5,8%	9,3%	↑ Tăng



Giai đoạn hiện tại: Đang trong thời kỳ **cơ cấu dân số vàng**.



Xu hướng: **Già hoá** (nguyên nhân: tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng).

Theo giới tính (2024):



Tỉ số chung: Khá cân bằng (99,6 nam / 100 nữ).



Vấn đề tồn tại: **Mất cân bằng giới tính khi sinh cao** (111,4 bé trai / 100 bé gái)

→ **Cần đặc biệt quan tâm.**

